

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG NẬM SỎ - UI ĐẠO - UI THÁI - KHAU HỒM - NÀ UI, XÃ NẬM SỎ, HUYỆN TÂN UYÊN
Địa điểm tại: Xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất theo đo đạc hiện trạng (m2)									
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất giao thông (DGT)
1	2	3	4	5	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Hà Văn Bui(Hà Thị Păn	Bản Nà Lào	166	734	LUK	22,3					22,3					
	Hà Văn Bui(Hà Thị Păn	Bản Nà Lào	166	756	LUK	20,4					20,4					
1	Tổng					42,7	-	-	-	-	42,7	-	-	-	-	-
	Hà Văn Ngăm	Bản Nà Lào	179	18	ONT+BHK	10,0	10,0									
2	Tổng					10,0	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Vui(Hà Thị Păn	Bản Nà Lào	166	633	NTS	35,1							35,1			
	Hà Văn Vui(Hà Thị Păn	Bản Nà Lào	166	692	NHK	30,5			30,5							
3	Tổng					65,6	-	-	30,5	-	-	-	35,1	-	-	-
	Lò Văn Toan(Hà Thị Hiền	Bản Nà Lào	166	661	NHK	30,0			30,0							
4	Tổng					30,0	-	-	30,0	-	-	-	-	-	-	-
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	601	NHK	38,6			38,6							
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	602	NTS	22,5							22,5			
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	620	LUK	60,1					60,1					
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	643	LUK	25,0					25,0					
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	686	LUK	32,6					32,6					
	Mò Văn Pôm(Hà Thị Dên	Bản Nà Lào	166	709	LUK	28,9					28,9					
5	Tổng					207,7	-	-	38,6	-	146,6	-	22,5	-	-	-
	Hà Văn Anh	Bản Nậm Sỏ	179	360	ONT+BHK	6,0	6,0									

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất theo đo đạc hiện trạng (m2)									
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất giao thông (DGT)
6	Tổng					6,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Ban(Lò Thị Ban)	Bản Nậm Sô	166	555	BHK	13,0		13,0								
7	Tổng					13,0	-	13,0	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Bua (Địa)	Bản Nậm Sô	166	997	LUK	7,5					7,5					
	Hà Văn Bua (Địa)	Bản Nậm Sô	166	1055	LUK	0,3					0,3					
8	Tổng					7,8	-	-	-	-	7,8	-	-	-	-	-
	Hà Văn Bui(Hà Thị Pấn	Bản Nậm Sô	166	600	BHK	173,7		173,7								
9	Tổng					173,7	-	173,7	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Đanh (Panh)	Bản Nậm Sô	180	140	NTS	1,3							1,3			
	Hà Văn Đanh (Panh)	Bản Nậm Sô	180	141	BHK	1,7		1,7								
10	Tổng					3,0	-	1,7	-	-	-	-	1,3	-	-	-
	Hà Văn En	Bản Nậm Sô	166	1064	ONT+BHK	30,8	30,8									
11	Tổng					30,8	30,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Liên	Bản Nậm Sô	179	63	ONT+BHK	21,2	21,2									
12	Tổng					21,2	21,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Ne	Bản Nậm Sô	179	205	ONT+BHK	3,1	3,1									
13	Tổng					3,1	3,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Ngắm	Bản Nậm Sô	179	66	NHK	76,0			76,0							
	Hà Văn Ngắm	Bản Nậm Sô	179	98	ONT+BHK	48,1	48,1									
14	Tổng					124,1	48,1	-	76,0	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Ngắm (Hịa)	Bản Nậm Sô	166	1035	CLN	18,0				18,0						
15	Tổng					18,0	-	-	-	18,0	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Oan	Bản Nậm Sô	179	15	NHK	34,7			34,7							
16	Tổng					34,7	-	-	34,7	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất theo đo đạc hiện trạng (m2)									
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất giao thông (DGT)
	Hà Văn Vay	Bản Nậm Sò	179	163	ONT+BHK	25,3	25,3									
17	Tổng					25,3	25,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Xâm (Tuong)	Bản Nậm Sò	166	1057	LUK	1,5					1,5					
18	Tổng					1,5	-	-	-	-	1,5	-	-	-	-	-
	Lò Văn Bánh	Bản Nậm Sò	179	425	ONT+BHK	1,5	1,5									
19	Tổng					1,5	1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Chải	Bản Nậm Sò	180	202	ONT+BHK	124,7	124,7									
20	Tổng					124,7	124,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Chứa	Bản Nậm Sò	180	159	ONT+BHK	93,3	93,3									
21	Tổng					93,3	93,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Chứa (Po)	Bản Nậm Sò	180	163	LUC	58,0						58,0				
	Lò Văn Chứa (Po)	Bản Nậm Sò	180	174	LUC	84,3						84,3				
22	Tổng					142,3	-	-	-	-	-	142,3	-	-	-	-
	Lò Văn Hương	Bản Nậm Sò	166	996	LUK	14,0					14,0					
	Lò Văn Hương	Bản Nậm Sò	179	179	ONT+BHK	19,4	19,4									
23	Tổng					33,4	19,4	-	-	-	14,0	-	-	-	-	-
	Lò Văn Lá	Bản Nậm Sò	180	128	NHK	3,3			3,3							
24	Tổng					3,3	-	-	3,3	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Nghe	Bản Nậm Sò	180	108	ONT+BHK	51,4	51,4									
25	Tổng					51,4	51,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Nghe (Học)	Bản Nậm Sò	179	104	LUK	63,6					63,6					
26	Tổng					63,6	-	-	-	-	63,6	-	-	-	-	-
	Lò Văn Ôm	Bản Nậm Sò	180	147	ONT+BHK	198,8	198,8									
27	Tổng					198,8	198,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Pành	Bản Nậm Sò	179	356	ONT+BHK	2,2	2,2									

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất theo đo đạc hiện trạng (m2)									
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất giao thông (DGT)
28	Tổng					2,2	2,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Pành (Dạ)	Bản Nậm Sò	166	786	LUK	2,9					2,9					
	Lò Văn Pành (Dạ)	Bản Nậm Sò	166	861	LUK	11,3					11,3					
	Lò Văn Pành (Dạ)	Bản Nậm Sò	166	928	LUK	12,1					12,1					
	Lò Văn Pành (Dạ)	Bản Nậm Sò	166	945	LUK	14,7					14,7					
29	Tổng					41,0	-	-	-	-	41,0	-	-	-	-	-
	Lò Văn Sáng	Bản Nậm Sò	180	205	NTS	100,6							100,6			
30	Tổng					100,6	-	-	-	-	-	-	100,6	-	-	-
	Lò Văn Sương	Bản Nậm Sò	179	288	ONT+BHK	69,8	69,8									
31	Tổng					69,8	69,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Xanh (Sen)	Bản Nậm Sò	179	390	NHK	2,3			2,3							
	Lò Văn Xanh (Sen)	Bản Nậm Sò	179	424	ONT+BHK	27,4	27,4									
32	Tổng					29,7	27,4	-	2,3	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà Văn Hóa	Bản Nậm Sò	180	199	DSH	72,8									72,8	
33	Tổng					72,8	-	-	-	-	-	-	-	-	72,8	-
	Quảng Văn Bánh	Bản Nậm Sò	166	831	LUK	1,1					1,1					
	Quảng Văn Bánh	Bản Nậm Sò	166	837	LUK	5,4					5,4					
	Quảng Văn Bánh	Bản Nậm Sò	166	867	LUK	9,9					9,9					
	Quảng Văn Bánh	Bản Nậm Sò	166	878	LUK	13,2					13,2					
34	Tổng					29,6	-	-	-	-	29,6	-	-	-	-	-
	Quảng Văn Chứa	Bản Nậm Sò	180	183	ONT+BHK	13,9	13,9									
35	Tổng					13,9	13,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quảng Văn Dom	Bản Nậm Sò	179	400	NHK	8,7			8,7							
	Quảng Văn Dom	Bản Nậm Sò	180	239	ONT+BHK	18,0	18,0									
36	Tổng					26,7	18,0	-	8,7	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia ra các loại đất theo đo đạc hiện trạng (m2)									
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	Đất giao thông (DGT)
	Quảng Văn Min	Bản Nậm Sỏ	180	132	ONT+BHK	126,6	126,6									
37	Tổng					126,6	126,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quảng Văn Toàn	Bản Nậm Sỏ	180	232	ONT+BHK	0,2	0,2									
38	Tổng					0,2	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quảng Văn Toàn (Hà Thị On)	Bản Nậm Sỏ	166	787	LUK	9,4					9,4					
39	Tổng					9,4	-	-	-	-	9,4	-	-	-	-	-
	Lý Văn Sinh	Bản Ui Đạo	166	529	ONT+BHK	0,3	0,3									
40	Tổng					0,3	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chưa rõ chủ	Xã Nậm Sỏ	180	208	NTS	12,4							12,4			
41	Tổng					12,4	-	-	-	-	-	-	12,4	-	-	-
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	166	663	DGT	1.059,9										1.059,9
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	179	181	DTL	4,1								4,1		
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	179	242	DGT	536,1										536,1
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	179	292	DGT	9,0										9,0
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	179	456	DGT	0,9										0,9
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	179	529	DGT	157,7										157,7
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	180	121	DTL	5,9								5,9		
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	180	150	DGT	48,5										48,5
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	180	185	DTL	5,1								5,1		
	UBND Xã	Xã Nậm Sỏ	180	266	DGT	127,0										127,0
42	Tổng					1.954,2	-	-	-	-	-	-	-	15,1	-	1.939,1
Tổng cộng						4.019,9	892,0	188,4	224,1	18,0	356,2	142,3	171,9	15,1	72,8	1.939,1

đơn vị tính: m²

Ghi chú
18

